

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 26 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh rau mồng toi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh rau mồng toi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn rim tôm, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	61,00		0,00	20.000	1.220.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,95		0,00	62.000	58.900		0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,85		0,00	52.000	44.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,95		0,00	75.000	71.250		0
5	Bột canh	kg	0,90		0,00	19.000	17.100		0
6	Hành củ tái	kg	0,45		0,00	25.000	11.250		0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,30		0,00	260.000	1.898.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
9	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	0
10	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
11	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Rau mồng toi	kg		17,50		15.000		262.500	
13	Ngao biển trắng	kg		10,70		34.000		363.800	
14	Hành tây	kg		2,80		13.000		36.400	
15	Bí ngô	kg		4,20		15.000		63.000	
16	Bí đao (bí xanh)	kg		5,00		16.000		80.000	
17	Cáy làm sạch	kg		0,70		115.000		80.500	
18	Tôm nõn (tươi)	kg		2,00		160.000		320.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg		3,10		72.000		223.200	
20	Vùng (đen, trắng)	kg		2,30		90.000		207.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		18,00		100.000		1.800.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		12,40		235.000		2.914.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg		4,30		133.000		571.900	
24	Mỡ lợn sống	kg		4,80		70.000		336.000	
	Tổng cộng						3.489.700	7.314.300	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

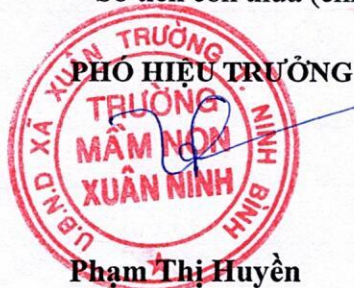
Tổng số xuất ăn: 584 (- NT bé 47 - NT lớn: 120 MG: 417
 Số dư đầu ngày 0 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.804.000 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.804.000 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.500 đ
 Số dư cuối ngày: 0 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 7.314.300 đ



Xuân Trường, ngày 26 tháng 05 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO
   
Phạm Thị Huyền Trần Thị Huê Dương Thị Thuý Chinh Vũ Thị Mơ Đỗ Thị Tuyết

PHẦN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 05 NĂM 2026

* Số phiếu ăn trong tháng 05/2026: 12090 phiếu x 18.500 đ/phiếu = 223.665.000 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 2.150 đ
 * Số tiền được chi: 223.667.150 đ
 * Số tiền đã chi: 223.667.150 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 0 đ



NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 26 tháng 05 năm 2026

	Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường			Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường				
	Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh rau mồng toi nấu ngao.			Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh rau mồng toi nấu ngao.				
	Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.			Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.				
	Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn rim tôm, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.							
	BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM								
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	19,20	5,20	14,00	0,0	20.000	384.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,20	0,20	0,0	62.000	24.800	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	25.000	5.000	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,10	0,50	1,60	0,0	260.000	546.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,30	0,30	0,00	0,0	260.000	78.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,07	0,13	0,0	30.000	6.000	0
10	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,07	0,13		40.000	8.000	
11	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Rau mồng toi	kg	5,60	1,80	3,80		15.000	84.000	
13	Ngao biển trắng	kg	3,40	1,10	2,30		34.000	115.600	
14	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		13.000	11.700	
15	Bí ngô	kg	1,30	0,00	1,30		15.000	19.500	
16	Bí đao (bí xanh)	kg	1,80	1,80	0,00		16.000	28.800	
17	Cáy làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		115.000	23.000	
18	Tôm nõn (tươi)	kg	0,70	0,70	0,00		160.000	112.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	1,00	0,20	0,80		72.000	72.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,70	0,20	0,50		90.000	63.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,40	0,00	5,40		100.000	540.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,05	1,00	3,05		235.000	951.750	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	1,50	1,50	0,00		133.000	199.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,45	0,60	0,85		70.000	101.500	
	Tổng cộng							3.422.250	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 185 (- NT bé: 18 - NT lớn: 41 - MG: 126)
Số dư đầu ngày: -100 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.422.400 đ
Số tiền đã chi: 3.422.250 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyệt

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyệt

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 05 NĂM 2026 - KHU HÒA BÌNH

* Số phiếu ăn trong tháng 05/2026: 3858 phiếu x 18.500 đ/ phiếu : 71.373.000 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 0 đ
 * Số tiền được chi: 71.373.000 đ
 * Số tiền đã chi: 71.372.850 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 150 đ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP

Nhường

Tuyệt

Phạm Thị Huyền

Nguyễn Thị Nhường

Đỗ Thị Tuyệt

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ ba, ngày 26 tháng 05 năm 2026

	Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường				Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường			
	Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh rau mồng toi nấu ngao.				Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh rau mồng toi nấu ngao.			
	Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.				Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.			
	Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn rim tôm, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.							
	BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM								
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,80	1,80	7,00	0,0	20.000	176.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,15	0,10	0,05	0,0	62.000	9.300	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,15	0,02	0,13	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	75.000	7.500	0
5	Bột canh	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	19.000	1.900	0
6	Hành củ tỏi	kg	0,05	0,02	0,03	0,0	25.000	1.250	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,30	0,30	1,00	0,0	260.000	338.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	30.000	3.000	0
10	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
11	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Rau mồng toi	kg	2,40	0,50	1,90		15.000	36.000	
13	Ngao biển trắng	kg	1,40	0,30	1,10		34.000	47.600	
14	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
15	Bí ngô	kg	0,50	0,00	0,50		15.000	7.500	
16	Bí đao (bí xanh)	kg	0,60	0,60	0,00		16.000	9.600	
17	Cáy làm sạch	kg	0,10	0,10	0,00		115.000	11.500	
18	Tôm nõn (tươi)	kg	0,20	0,20	0,00		160.000	32.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	0,50	0,10	0,40		72.000	36.000	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		90.000	36.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,60	0,00	2,60		100.000	260.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,20	0,20	1,00		235.000	282.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	0,50	0,50	0,00		133.000	66.500	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
	Tổng cộng							1.461.400	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 79 (- NT bé: 6 - NT lớn: 12 - MG: 61)
 Số dư đầu ngày 100 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.461.600 đ
 Số tiền đã chi: 1.461.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

PHẦN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 05 NĂM 2026 - KHU LAM SƠN

* Số phiếu ăn trong tháng 05/2026: 1727 phiếu x 18.500 đ/ phiếu 31.949.500 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 100 đ
 * Số tiền được chi: 31.949.600 đ
 * Số tiền đã chi: 31.949.400 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 200 đ

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI LẬP



Chinh

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Dương Thị Thuý Chinh

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**
Thứ ba, ngày 26 tháng 05 năm 2026

STT	Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường					Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường		
	Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau mồng toi nấu ngao.					Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vừng; Canh rau mồng toi nấu ngao.		
	Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.					Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.		
	Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn rim tôm, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.							
	BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM								
Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
		TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho	
1	Gạo bắc thơm	kg	17,50	4,30	13,20	0,0	20.000	350.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,25	0,15	0,10	0,0	62.000	15.500	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,03	0,17	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,15	0,10	0,0	75.000	18.750	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,15	0,10	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,03	0,07	0,0	25.000	2.500	0
11	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,95	0,40	1,55	0,0	260.000	507.000	0
12	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
13	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	30.000	4.500	0
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Rau mồng toi	kg	4,90	1,40	3,50		15.000	73.500	
13	Ngao biển trắng	kg	3,10	0,90	2,20		34.000	105.400	
14	Hành tây	kg	0,80	0,20	0,60		13.000	10.400	
15	Bí ngô	kg	1,30	0,00	1,30		15.000	19.500	
16	Bí đao (bí xanh)	kg	1,30	1,30	0,00		16.000	20.800	
17	Cáy làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		115.000	23.000	
18	Tôm nõn (tươi)	kg	0,60	0,60	0,00		160.000	96.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	0,70	0,10	0,60		72.000	50.400	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,60	0,10	0,50		90.000	54.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,50	0,00	5,50		100.000	550.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,75	0,90	2,85		235.000	881.250	
23	Thịt lợn sản vai	kg	1,20	1,20	0,00		133.000	159.600	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,50	0,90		70.000	98.000	
Tổng cộng								3.090.750	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 167 · NT bé: 10 · NT lớn: 37 - MG: 120)
 Số dư đầu ngày 700 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.090.200 đ
 Số tiền đã chi: 3.090.750 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.507 đ
 Số dư cuối ngày: -550 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 05 năm 2026
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê

Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 05 NĂM 2026 - KHU NGHĨA XÁ

* Số phiếu ăn trong tháng 05/2026: 3359 phiếu x 18.500 đ/phiếu 62141500 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 650 đ
 * Số tiền được chi: 62.142.150 đ
 * Số tiền đã chi: 62.142.700 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): -550 đ



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN

Huê

Trần Thị Huê

NGƯỜI LẬP

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 26 tháng 05 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh rau mồng tơi nấu ngao.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc vùng; Canh rau mồng tơi nấu ngao.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt vịt bí đỏ hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Thịt lợn rim tôm, hành mùi; Canh bí xanh nấu cáy.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,50	3,70	11,80	0,0	20.000	310.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	62.000	9.300	0
3	Hạt nêm Neptune	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	75.000	22.500	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	25.000	2.500	0
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,95	0,40	1,55	0,0	260.000	507.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	30.000	4.500	0
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Rau mồng tơi	kg	4,60	1,30	3,30		15.000	69.000	
13	Ngao biển trắng	kg	2,80	0,80	2,00		34.000	95.200	
14	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
15	Bí ngô	kg	1,10	0,00	1,10		15.000	16.500	
16	Bí đao (bí xanh)	kg	1,30	1,30	0,00		16.000	20.800	
17	Cáy làm sạch	kg	0,20	0,20	0,00		115.000	23.000	
18	Tôm nõn (tươi)	kg	0,50	0,50	0,00		160.000	80.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		72.000	64.800	
20	Vùng (đen, trắng)	kg	0,60	0,10	0,50		90.000	54.000	
21	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	4,50	0,00	4,50		100.000	450.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,40	0,70	2,70		235.000	799.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	1,10	1,10	0,00		133.000	146.300	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,35	0,50	0,85		70.000	94.500	
	Tổng cộng							2.829.600	0

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 153 · NT bé: 13 · NT lớn: 30 - MG: 110)
 Số dư đầu ngày -700 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.829.800 đ
 Số tiền đã chi: 2.829.600 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.494 đ
 Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 26 tháng 05 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

M3

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết

PHÂN QUYẾT TOÁN TRONG THÁNG 05 NĂM 2026 - KHU XUÂN DỤC

* Số phiếu ăn trong tháng 05/2026: 3146 phiếu x 18.500 đ/ phiếu: 58.201.000 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt) tháng trước: 1.400 đ
 * Số tiền được chi: 58.202.400 đ
 * Số tiền đã chi: 58.202.200 đ
 * Số tiền còn thừa (chi vượt): 200 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN

M3

Vũ Thị Mơ

NGƯỜI LẬP

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết